

Điểm chuẩn Trường Đại học Trà Vinh năm 2013

STT	Ngành	Mã ngành	Khối thi	Điểm tuyển
Đại học				
1	Ngôn ngữ Khmer	D220106	C	14.0
			D1	13.5
2	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer Nam bộ, Nghệ thuật sân khấu cải lương)	D210210	C	14.0
			D1	13.5
			N	14.0
3	Sư phạm Ngữ văn (chuyên ngành Sư phạm ngữ văn Khmer Nam bộ) (*)	D140217	C	14.0
			D1	13.5
4	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (Văn hoá Khmer Nam bộ, Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ, Mê Kông học)	D220112	C	14.0
			D1	13.5
5	Giáo dục mầm non (*)	D140201	C	15.5
			D1	14.5
			M	16.5
6	Ngôn ngữ Anh (Biên - phiên dịch, Du lịch, Tiếng Anh Tiểu học)	D220201	D1	13.5
7	Kinh tế (Kinh tế Đối Ngoại; Kinh tế Nông nghiệp)	D310101	A	13.0
			A1	13.0
			D1	13.5
8	Quản trị kinh doanh (Quản trị marketing, Quản trị tài chính, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị hành chính văn phòng; Quản trị và tổ chức sự kiện; Quản trị nhà hàng - khách sạn)	D340101	A	13.0
			A1	13.0
			D1	13.5
9	Tài chính - Ngân hàng (Ngân hàng)	D340201	A	13.0
			A1	13.0
			D1	13.5
10	Kế toán (Kế toán tổng hợp)	D340301	A	13.0
			A1	13.0
			D1	13.5
11	Quản trị văn phòng	D340406	A	13.0
			A1	13.0
			C	14.0
			D1	13.5
12	Y tế Công cộng (*)	D720301	A	13.0
			B	14.0
13	Luật	D380101	A	13.0

			A1	13.0
			C	14.0
			D1	13.5
14	Công nghệ thông tin	D480201	A	13.0
			A1	13.0
15	Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cầu đường; Máy công trình xây dựng)	D510102	A	13.0
			A1	13.0
16	Xét nghiệm Y học (*)	D720332	A	14.0
			B	14.5
17	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Cơ điện tử; Công nghệ ô tô; Cơ khí chế tạo máy)	D510201	A	13.0
			A1	13.0
18	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử (Hệ thống điện; Điện công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật điện tử, Viễn thông)	D510301	A	13.0
			A1	13.0
19	Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa (Quang điện tử; Tự động hóa)	D510303	A	13.0
			A1	13.0
20	Y đa khoa (*)	D720101	B	17.5
21	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (Ứng dụng chất dẻo linh hoạt và vật liệu Nano; Ứng dụng công nghệ in 2 chiều, 3 chiều; Ứng dụng Polyme phân hủy sinh học; Vật liệu và công nghệ xử lý nước thải) (*)	D510401	A	14.0
			B	15.0
22	Nông nghiệp (chuyên ngành Khoa học cây trồng; Công nghệ thực phẩm - dinh dưỡng; Phát triển nông thôn)	D620101	A	13.0
			B	14.0
23	Điều dưỡng (*)	D720501	A	13.5
			B	14.5
24	Nuôi trồng thủy sản (Công nghệ giống thủy sản; Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Ngư y; Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản)	D620301	A	13.0
			B	14.0
25	Thú y (Bác sĩ thú y; Dược Thú y)	D640101	A	13.0
			B	14.0
1	Tiếng Khmer	C220106	C	11.0
			D1	10.0
2	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (Biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer Nam bộ, Nghệ thuật sân khấu cải lương, Thiết kế thời trang biểu diễn)	C210210	C	11.0
			D1	10.0
			N	11.0
3	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (Văn hoá Khmer Nam bộ, Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ, Mê Kông học)	C220112	C	11.0
			D1	10.0
4	Giáo dục mầm non (*)	C140201	C	11.0

			D1	10.0
			M	12.5
5	Giáo dục tiểu học (*)	C140202	A	10.0
			A1	10.0
			C	11.0
			D1	10.0
6	Tiếng Anh (Biên - phiên dịch, Du lịch, Tiểu học)	C220201	D1	10.0
7	Khoa học Thư viện	C320202	A	10.0
			A1	10.0
			C	11.0
			D1	10.0
8	Điều dưỡng (*)	C720501	A	10.0
			B	11.0
9	Dược (*)	C720401	A	10.0
			B	11.0
10	Quản trị văn phòng	C340406	A	10.0
			A1	10.0
			C	11.0
			D1	10.0
11	Kế toán	C340301	A	10.0
			A1	10.0
			D1	10.0
12	Quản trị kinh doanh	C340101	A	10.0
			A1	10.0
			D1	10.0
13	Công nghệ Kỹ thuật xây dựng (Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cầu đường)	C510103	A	10.0
			A1	10.0
14	Công nghệ thông tin	C480201	A	10.0
			A1	10.0
15	Xét nghiệm Y học (*)	C720332	A	10.0
			B	11.0
16	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (Công nghệ kỹ thuật ô tô; Cơ khí chế tạo)	C510201	A	10.0
			A1	10.0
17	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	C510301	A	10.0
			A1	10.0
18	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, truyền thông (Viễn thông, Tự động hóa)	C510302	A	10.0
			A1	10.0
19	Công nghệ sau thu hoạch	C540104	A	10.0

			B	11.0
20	Công nghệ chế biến thủy sản	C540105	A	10.0
			B	11.0
21	Chăn nuôi	C620105	A	10.0
			B	11.0
22	Phát triển nông thôn	C620116	A	10.0
			B	11.0
23	Nuôi trồng thủy sản	C620301	A	10.0
			B	11.0
24	Thú y	C640101	A	10.0
			B	11.0
25	Công tác xã hội	C760101	C	11.0
			D1	10.0
26	Việt Nam học (Du lịch)	C220113	C	11.0
			D1	10.0